



TP Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 05 năm 2017

**BÁO CÁO
CỦA BAN KIỂM SOÁT VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY NĂM 2016**

Ban kiểm soát công ty cổ phần kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam đã thực hiện kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của công ty trong năm 2016, việc kiểm tra được tiến hành khách quan, phù hợp với các quy định của nhà nước và điều lệ của công ty. Dựa trên kết quả đã được cơ quan kiểm toán kiểm tra và xác nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. Công ty đã thực hiện được kết quả như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		429 056 158 829	362 765 730 671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2 138 110 664	3 051 257 886
1. Tiền	111		2 138 110 664	3 051 257 886
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		308 529 494 103	249 316 189 432
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	274 166 205 931	234 056 151 066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27 963 632 072	10 131 806 652
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	10 000 000 000	10 000 000 000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	6 562 469 800	4 866 135 057
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(10 162 813 700)	(9 737 903 343)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	106 674 011 277	105 726 013 877
1. Hàng tồn kho	141		110 554 069 495	110 460 447 685
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3 880 058 218)	(4 734 433 808)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11 714 542 785	4 672 269 476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	4 748 273 295	4 641 770 359
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	6 966 269 490	30 499 117
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		127 492 981 191	62 935 050 598
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 804 940 530	4 969 442 703
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2 804 940 530	4 969 442 703
II. Tài sản cố định	220		34 207 424 322	34 220 773 259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	33 011 143 450	32 923 107 159
Nguyên giá	222		242 013 374 941	243 986 082 104
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209 002 231 491)	(211 062 974 945)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1 196 280 872	1 297 666 100
Nguyên giá	228		2 528 098 300	2 150 506 400
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1 331 817 428)	(852 840 300)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		69 743 555 712	14 881 004 145
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	69 743 555 712	14 881 004 145
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20 737 060 627	8 863 830 491
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	17 872 998 510	5 670 858 041
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.12	2 864 062 117	3 192 972 450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		556 549 140 019	425 700 781 269



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		290 499 752 589	195 807 013 389
I. Nợ ngắn hạn	310		285 118 357 182	190 425 617 982
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	148 438 975 853	141 448 669 386
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		485 281 807	413 217 147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	4 984 739 340	7 889 267 148
4. Phải trả người lao động	314		21 184 217 471	19 435 093 420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30 033 445 621	808 156 891
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	3 992 703 200	3 297 202 405
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	59 971 965 722	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	14 320 310 583	15 352 582 000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 706 717 585	1 781 429 585
II. Nợ dài hạn	330		5 381 395 407	5 381 395 407
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	5 381 395 407	5 381 395 407
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		266 049 387 430	229 893 767 880
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	266 049 387 430	229 893 767 880
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103 263 100 000	103 263 100 000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103 263 100 000	103 263 100 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14 110 049 500	14 110 049 500
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		35 279 919 870	33 095 109 126
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113 396 318 060	79 425 509 254
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		75 856 114 027	35 729 294 371
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37 540 204 033	43 696 214 883

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1 321 647 847 096	1 195 527 901 950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1 031 198 730	524 690 139
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1 320 616 648 366	1 195 003 211 811
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1 037 538 963 230	953 968 212 132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		283 077 685 136	241 034 999 679
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	590 676 604	821 045 757
7. Chi phí tài chính	22	6.5	1 515 336 361	199 965 179
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1 350 226 210	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	169 863 386 007	117 786 870 745

9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	66 271 725 257	67 289 273 250
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		46 017 914 115	56 579 936 262
11.	Thu nhập khác	31	6.8	2 453 388 401	2 413 075 173
12.	Chi phí khác	32	6.9	347 117 656	577 756 595
13.	Lợi nhuận khác	40		2 106 270 745	1 835 318 578
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48 124 184 860	58 415 254 840
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.11	10 255 070 493	14 725 531 582
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.12	328 910 333	(6 491 625)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37 540 204 033	43 696 214 883
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.16.5	35 271	41 057
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.16.5	35 271	41 057

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-	48 124 184 860	58 415 254 840
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.10	9 082 787 131	11 016 210 787
Các khoản dự phòng	03		(1 461 736 650)	2 520 981 047
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.5	26 493 405	17 698 456
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(369 485 714)	(40 871 923)
Chi phí lãi vay	06	6.5	1 350 226 210	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		56 752 469 242	71 929 273 207
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64 409 483 228)	(47 759 881 935)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(93 621 810)	(11 367 572 754)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42 815 714 972	27 768 979 372
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(12 308 643 405)	(2 634 607 631)
Tiền lãi vay đã trả	14		(1 318 241 162)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.12	(17 241 535 281)	(13 423 094 409)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1 459 296 483)	(1 447 937 972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2 737 362 846	23 065 157 878
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(64 939 250 894)	(15 083 449 474)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1 342 000 000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34 746 847	627 165 881
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63 562 504 047)	(14 456 283 593)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	119 943 151 501	-

2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(59 971 185 779)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(61 900 000)	(9 712 570 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		59 910 065 722	(9 712 570 000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(915 075 479)	(1 103 695 715)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3 051 257 886	4 155 237 131
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1 928 257	(283 530)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	5.1	2 138 110 664	3 051 257 886

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Năm 2016

Năm 2015

Chỉ số khả năng thanh toán

Tỉ số thanh toán	lần	1.51	1.91
Tỉ số thanh toán nhanh	lần	1.13	1.33

Chỉ số sử dụng vốn

Hệ số vòng quay các khoản phải trả	lần	7.16	7.67
Hệ số vòng quay các khoản phải thu	lần	5.20	5.70
Hệ số quay vòng hàng tồn kho	lần	9.39	9.10

Chỉ số lợi nhuận

Tỉ suất lợi nhuận thuần	%	2.84%	3.66%
Tỉ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA)	%	6.78%	10.27%
Tỉ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	14.11%	19.01%

Nhận xét, đánh giá qua các chỉ tiêu tài chính:

1/ Chỉ số khả năng thanh toán :

- Chỉ số khả năng thanh toán thể hiện khả năng thanh toán của doanh nghiệp đối với các khoản nợ ngắn hạn đến hạn phải trả.
- Chỉ số thanh toán >1 nên Công ty vẫn còn khả năng thanh toán tốt dù chỉ số thanh toán năm 2016 có giảm ít hơn năm 2015.
 - Năm 2016 công ty vay NH khoảng 120 tỷ.
 - Nợ phải trả dài hạn phát sinh từ trước năm 2009 : 5.381.395.407 đồng

2/ Chỉ số hiệu quả sử dụng vốn:

2.1/ Đối với sử dụng vốn lưu động:

Hệ số sử dụng vốn lưu động năm 2016 không thay đổi nhiều so với năm 2015. Do phụ thuộc vào việc thanh toán tiền của VF2

2.2/ Đối với sử dụng vốn cố định:

Trong năm nay, công ty không đầu tư nhiều vào máy móc thiết bị, chủ yếu tập trung vào việc cải tạo, sửa chữa nhà xưởng, tăng năng suất máy móc hiện tại và lập kế hoạch đầu tư lớn vào giai đoạn năm 2016 đến 2020. Tuy nhiên phải có biện pháp theo dõi kiểm soát chặt chẽ giữa kế hoạch và thực hiện đầu tư.

3/ Chỉ số lợi nhuận

Do doanh thu tăng 11%, giá vốn tăng 9% và khoản giảm trừ tăng không nhiều (khoảng 500tr) nên LN gộp tăng 17%, chi phí QLDN giảm 2% nhưng giá trị tuyệt đối thì doanh thu tăng nhiều hơn chi phí nên làm Lợi nhuận sau thuế năm 2016 tăng là 2.84%, năm 2015 là 3,66 %. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản 6.78%, và tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu là 12.95%, thấp hơn so với năm 2015 do chi phí bán hàng tăng 44% nên lợi nhuận năm 2016 thấp hơn năm 2015

Sang năm 2017, công ty tiếp tục tăng cường việc kiểm soát giá thành đầu vào và giảm tối đa các chi phí khác, đồng thời đẩy mạnh doanh thu để đạt kết quả lợi nhuận sau thuế tốt hơn năm 2016.



[Handwritten signature]

4/ Chỉ số rủi ro

Tỉ lệ rủi ro tài chính của công ty tương đối thấp và duy trì ở mức như năm trước. Hiện nền kinh tế đã phục hồi, công ty cần sử dụng công cụ đòn bẩy tài chính để gia tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, song song đó, tăng cường kiểm soát tài chính.

5/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán hàng	1.319.698.164.824	1.193.433.826.134
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.949.682.272	2.094.075.816
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>1.318.128.551.191</i>	<i>1.192.966.022.203</i>
Tổng cộng	<u>1.321.647.847.096</u>	<u>1.195.527.901.950</u>

6/ Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.038.393.338.820	953.150.942.147
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(854.375.590)	817.269.985
Cộng	<u>1.037.538.963.230</u>	<u>953.968.212.132</u>

7/ Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.529.465.619	33.859.616.436
Chi phí thuê đất	12.041.905.120	13.187.865.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.546.532.110	8.550.699.673
Chi phí khác	12.153.822.407	11.691.091.742
Cộng	<u>66.271.725.257</u>	<u>67.289.273.250</u>

8/ Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	856.988.615.796	792.974.080.944
Chi phí nhân công	189.441.835.825	167.912.787.366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.082.426.571	10.942.411.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.212.117.121	150.352.624.531

27384
CÔNG TY
HẠN
HỮU
CÔNG
TP. HỒ

Chi phí khác bằng tiền	18.572.511.336	18.862.978.580
Cộng	1.277.297.506.650	1.141.044.882.489

Tỷ lệ các chi phí này trên doanh thu bán ra trong kỳ như sau:

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.84%	66.33%
Chi phí nhân công	14.33%	14.05%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0.69%	0.92%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.38%	12.58%
Chi phí khác bằng tiền	1.41%	1,58%

ĐÁNH GIÁ CHUNG

- Để đạt được kết quả tốt hơn, Công ty vẫn cần phải khắc phục các điểm yếu còn tồn tại:
- Máy móc, dây chuyền, thiết bị đa số đã cũ kỹ, lại không được bảo dưỡng bảo hành đúng định kỳ.
 - Đầu tư thiết bị, xây dựng chưa đồng bộ.
 - Cơ sở hạ tầng, thiết bị máy móc ngày càng xuống cấp, khó đảm bảo đúng với yêu cầu sản xuất khi cần thiết.
 - Chưa có các sản phẩm chủ lực mới, ngoài các sản phẩm đang bán.
 - Chất lượng các sản phẩm mới chưa vượt trội so với đối thủ.
 - Lao động thủ công vẫn còn nhiều.
 - Tổ chức phối hợp giữa các Phòng Ban chưa thật sự có sự hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau.

KIẾN NGHỊ

1. Tập trung đầu tư vào bộ phận nghiên cứu và phát triển, kiểm soát chất lượng, để đảm bảo các sản phẩm mới khi tung ra thị trường đạt chất lượng tốt và ổn định, cải tiến các sản phẩm hiện có.
2. Đầu tư nâng cấp máy móc chất lượng tốt hơn, tăng năng suất máy móc thiết bị, lập kế hoạch bảo trì nhà máy.
3. Thực hiện đánh giá nhân viên tổng thể, để lên kế hoạch nâng cấp chất lượng lao động trong Công ty, tuyển dụng mới và lên kế hoạch đào tạo lao động.
4. Rà soát lại các hợp đồng với các nhà cung cấp vật tư, thiết bị, nguyên vật liệu...
5. Đầu tư thêm phần mềm quản lý kho, thiết bị quét mã vạch...
6. Quy hoạch tổng thể hiện trạng nhà máy 913 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP.HCM, để nâng cấp từng phần một.
7. Đưa ra sản phẩm mới có chất lượng phù hợp có doanh số lớn cho thị trường nội địa.
8. Kiểm soát chặt khâu đấu thầu xây dựng cải tạo nhà máy, Cung cấp nguyên vật liệu...
9. Kiểm soát chặt chẽ việc giờ giấc kỷ luật lao động nhằm tăng năng suất, giảm giá thành, tăng khả năng cạnh tranh.

TM.BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN



Tào Anh Hoàn

